

Số: /QĐ-UBND

Bắc Ninh, ngày tháng năm 2026

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

CHỦ TỊCH UBND TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29 tháng 01 năm 2026;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 275/TTr- SNNMT ngày 12/3/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam, địa chỉ tại số 1, đường TS 23, khu công nghiệp Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam, Chi nhánh Bắc Ninh”, với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở

1.1. Tên cơ sở: Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam, Chi nhánh Bắc Ninh.

1.2. Địa điểm hoạt động: Số 1, đường TS 23, Khu công nghiệp Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên, mã số doanh nghiệp: 0100114441 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 06/11/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 21 ngày 02/3/2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 8702383883 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh (nay là Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh) cấp lần đầu ngày 23/6/2008; chứng nhận điều chỉnh lần thứ 12 ngày 09/01/2023 (thay thế nội dung dự án đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đầu tư số 21212.000151 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Bắc Ninh (nay là Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh) cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/6/2008).

1.4. Mã số thuế: 0100114441.

1.5. Loại hình sản xuất:

- Sản xuất các sản phẩm và linh kiện điện cao thế;
- Sản xuất máy biến áp truyền tải, máy biến áp phân phối và linh kiện.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của Cơ sở:

1.6.1. Phạm vi: Cơ sở hoạt động tại số 1, đường TS 23, Khu công nghiệp Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, tỉnh Bắc Ninh, với tổng diện tích là 71.700m².

- Cơ sở với tổng mức đầu tư 1.909 tỷ đồng thuộc Nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường thuộc Nhóm I (theo quy định tại STT4, Mục số II, Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 05/2025/NĐ-CP).

1.6.2. Quy mô, công suất đề xuất cấp phép:

- Sản phẩm điện cao thế và linh kiện, với quy mô 100.000 sản phẩm/năm tương đương 1.699 tấn/năm.

- Sản xuất máy biến áp truyền tải và linh kiện (SPT), với quy mô 250 sản phẩm/năm tương đương 16.667 tấn/năm.

- Sản xuất máy biến áp phân phối và linh kiện (DTR), với quy mô 5.400 sản phẩm/năm tương đương 5.400 tấn/năm.

1.6.3. Quy trình sản xuất:

- Quy trình sản xuất của Cơ sở:

+ Nhà xưởng PGHV:

++ Quy trình sản xuất đĩa cách điện:

Chi tiết nhôm sau khi được rửa lần 1, phun cát, rửa lần 2 sẽ cùng với các nguyên liệu khác → Lắp khuôn → Đóng khuôn → Sấy khuôn → Đúc → Định dạng sản phẩm → Tháo sản phẩm → Sấy → Kiểm tra → Hoàn thiện → Thử áp lực → Sơn → Kiểm tra → Đóng gói, xuất hàng.

++ Quy trình sản xuất linh kiện máy ngắt mạch cao thế:

Nguyên liệu → Cắt → Gia công cơ khí → Làm sạch⁽¹⁾ → Phun cát⁽²⁾ → Lắp ráp → Đóng gói, xuất hàng.

(1) Làm sạch → Mạ bạc → Hàn → Lắp ráp.

(2) Phun cát → Mạ bạc → Hàn → Lắp ráp.

+ Nhà xưởng PGTR:

++ Quy trình sản xuất máy biến áp phân phối và linh kiện (DTR):

Nhận vật tư⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾⁽⁴⁾ → Lắp ráp ruột máy → Sấy ruột máy → Lắp ráp hoàn thiện → Hút chân không → Bơm dầu → Kiểm tra → Đóng gói.

(1) Cắt thành lá tôn → Ghép lá tôn → Lắp ráp ruột máy.

(2) Gia công vật tư cách điện → Lắp ráp ruột máy.

(3) Quán lõi dây đồng → Lắp ráp bôi dây → Sấy bôi dây → Lắp ráp ruột máy.

(4) Ghép vỏ → Đánh nhám → Tiền xử lý → Sơn vỏ → Lắp ráp hoàn thiện.

++ Quy trình sản xuất máy biến áp truyền tải và linh kiện (SPT):

Nhận vật tư⁽¹⁾⁽²⁾⁽³⁾⁽⁴⁾ → Lắp ráp ruột máy → Sấy ruột máy → Lắp ráp hoàn thiện → Hút chân không → Bơm dầu → Kiểm tra → Đóng gói.

(1) Cắt thành lá tôn → Ghép lá tôn → Lắp ráp ruột máy.

(2) Gia công vật tư cách điện → Lắp ráp ruột máy.

(3) Quán lõi dây đồng → Lắp ráp bôi dây → Sấy ép bôi dây → Lắp ráp ruột máy.

(4) Ghép vỏ → Đánh nhám → Sơn vỏ → Lắp ráp hoàn thiện.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức được cấp Giấy phép môi trường.

1. Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời với Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh, cơ quan chức năng địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện, nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh để kiểm tra, xem xét, giải quyết theo quy định.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 (bảy) năm, kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực thi hành.

Giấy phép môi trường số 576/GPMT-UBND ngày 06/12/2023 và Giấy phép môi trường (cấp điều chỉnh lần thứ 01) số 478/GPMT-UBND ngày 13/6/2025 do UBND tỉnh cấp hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh và các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở “Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam, Chi nhánh Bắc Ninh” được cấp phép theo quy định của pháp luật.

Sở Nông nghiệp và Môi trường, Đoàn Kiểm tra cấp Giấy phép môi trường được thành lập theo Quyết định số 425/QĐ-SNNMT ngày 03/9/2025 của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường: Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của các thông tin, số liệu và kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường của cơ sở “Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam, Chi nhánh Bắc Ninh”.

Điều 5. Giấy phép này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp và Môi trường; Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh; Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam và tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Giấy phép này thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh: CVP, THĐT; Trung tâm Thông tin tỉnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh (trả kết quả);
- Phòng QLMT-Sở NN&MT (lưu hồ sơ);
- Lưu: VT, KTN _{Tân}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đào Quang Khải

PHỤ LỤC 1
YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI HỆ THỐNG
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Toàn bộ nước thải của Cơ sở được xử lý (tại 02 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, tổng công suất $193m^3$ /ngày đêm) đạt tiêu chuẩn của KCN Tiên Sơn, được đầu nối vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung của KCN Tiên Sơn, để tiếp tục xử lý (theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 01/HĐ ngày 17/01/2011 và Biên bản xác định lại các điểm đầu nối hạ tầng kỹ thuật ngày 04/05/2021 giữa Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam và Công ty Đầu tư phát triển hạ tầng Viglacera), Cơ sở không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

Vì vậy, Cơ sở không thuộc trường hợp cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt và nước ngưng từ hệ thống điều hòa không khí:

+ Nhà xưởng PGHV: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh, được xử lý sơ bộ qua 05 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích $84,5m^3$ và nước thải từ khu nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu mỡ có thể tích $3,0m^3$, cùng với nước ngưng từ hệ thống điều hòa không khí của khu vực nhà xưởng PGHV được chảy vào hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng PGHV có vật liệu uPVC, bê tông cốt thép (tùy từng khu vực), với đường kính D300mm, D200mm, D110mm, D60mm (tùy từng khu vực), độ dốc $i=0,3\%$ và tổng chiều dài khoảng 743,8m. Sau đó, chảy về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất $110m^3$ /ngày đêm, để xử lý đạt tiêu chuẩn KCN Tiên Sơn. Nước thải sau xử lý theo đường ống thoát nước uPVC, với đường kính D110mm, độ dốc $i=1\%$, chiều dài khoảng 12,5m và xả vào hạ tầng thu gom nước thải của KCN Tiên Sơn thông qua điểm đầu nối nước thải số 01 của Cơ sở. Tọa độ $X=2336587.9$; $Y=394514.4$ (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}00'$, múi chiếu 3°).

+ Nhà xưởng PGTR: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu nhà vệ sinh, được xử lý sơ bộ qua 07 bể tự hoại 03 ngăn có tổng thể tích $91,9m^3$ và nước thải từ khu nhà ăn được xử lý sơ bộ bằng 01 bể tách dầu mỡ có thể tích $15,5m^3$, cùng với nước ngưng từ hệ thống điều hòa không khí của khu vực nhà xưởng PGTR được chảy vào hệ thống đường ống thu gom nước thải sinh hoạt khu vực nhà xưởng PGTR có vật liệu HDPE, với đường kính D200mm, D110mm (tùy từng khu vực), độ dốc $i=0,5\%$ và tổng chiều dài khoảng 504,9m. Sau đó, chảy về hệ

thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 83m³/ngày đêm, để xử lý đạt tiêu chuẩn KCN Tiên Sơn. Nước thải sau xử lý chảy vào đường ống thoát nước HDPE, có đường kính D110mm, độ dốc $i=0,5\%$, chiều dài khoảng 1,94m và xả vào hạ tầng thu gom nước thải của KCN Tiên Sơn thông qua điểm đầu nổi nước thải của Cơ sở. Tọa độ $X= 2336362.5$; $Y=394434.0$ (Theo hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực 107°00', múi chiếu 3°).

- Nước thải sản xuất:

+ Nhà xưởng PGHV: Trong quá trình hoạt động sản xuất tại nhà xưởng PGHV có phát sinh nước thải từ dây chuyền mạ và tẩy rửa. Do chất lượng nước thải phát sinh từ dây chuyền mạ và tẩy rửa chưa đạt đến nồng độ phải thải bỏ của tiêu chuẩn nội bộ sản xuất tại nhà máy PGHV, nên toàn bộ lượng nước thải phát sinh được bơm về thiết bị lọc nước thải sản xuất 4m³/5h/ngày của Cơ sở, để lắng lọc, chưng cất bằng hệ thống đường ống thu gom nước thải sản xuất, vật liệu inox có đường kính D34mm, độ dốc $i=0\%$, chiều dài khoảng 100m. Nước thải sau xử lý được tuần hoàn tái sử dụng 100% lại cho dây chuyền mạ và tẩy rửa.

+ Nhà xưởng PGTR: Trong quá trình hoạt động sản xuất tại nhà xưởng PGTR có phát sinh nước thải từ công đoạn tiền xử lý bề mặt, công đoạn sấy ruột máy và từ hệ thống lọc nước DI.

++ Nước thải từ công đoạn tiền xử lý bề mặt, công đoạn sấy ruột máy được thu gom vào bể chứa nước thải sản xuất chung có dung tích 20m³ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng đến hút và vận chuyển đi xử lý theo đúng quy định của pháp luật.

++ Nước thải từ hệ thống lọc nước DI được dẫn về 01 bể chứa có vật liệu bằng inox, dung tích 5m³. Sau đó, hằng ngày nước tại bể chứa này được bơm tưới cây và sân đường nội bộ của Cơ sở.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Nhà xưởng PGHV:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 110m³/ngày đêm:

++ Công suất: 110m³/ngày đêm.

++ Công nghệ xử lý: Sinh học.

++ Quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải sinh hoạt đã được xử lý sơ bộ + Nước ngưng từ hệ thống điều hòa không khí của khu vực nhà xưởng PGHV → Bể thu gom → Bể tách dầu mỡ → Bể điều hòa → Bể vi sinh thiếu khí → Bể vi sinh hiếu khí → Bể màng lọc MBR → Bể khử trùng → Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn KCN Tiên Sơn.

++ Chế độ vận hành: Liên tục.

++ Hóa chất sử dụng: Chlorine, dinh dưỡng, FeCl₃, NaOH.

+ 01 thiết bị lọc nước phát sinh từ quá trình sản xuất công suất 4m³/5h/ngày:

++ Công suất: 4m³/5h/ngày.

++ Công nghệ xử lý: Hóa lý.

++ Quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải có CN⁻ từ thau rửa chi tiết mạ → Trung hòa → Điện phân → Nước thải sau điện phân + Nước thải không có CN⁻ từ thau rửa chi tiết trước mạ + Nước thải từ các máy rửa khác → Chung cất → Nước thải sau xử lý được tái sử dụng 100% cho sản xuất.

++ Chế độ vận hành: Theo mẻ.

++ Hóa chất sử dụng: H₂O₂, NaOH, H₂SO₄, KOH, Defoamer DF7-1; Cleaner CL1-2.

- Nhà xưởng PGTR:

+ 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 83m³/ngày đêm:

++ Công suất: 83m³/ngày đêm.

++ Công nghệ xử lý: Sinh học.

++ Quy trình công nghệ xử lý:

Nước thải sinh hoạt đã được xử lý sơ bộ + Nước ngưng từ hệ thống điều hòa không khí của khu vực nhà xưởng PGTR → Bể thu gom → Bể tách rác → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể MBBR 01 → Bể MBBR 02 → Bể trung gian → Bể lắng → Bể khử trùng, xả thải → Nước sau xử lý đạt tiêu chuẩn KCN Tiên Sơn.

++ Chế độ vận hành: Liên tục.

++ Hóa chất sử dụng: Ethanol, NaOH, TCCA.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc tự động nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thực hiện ghi chép nhật ký vận hành các công trình bảo vệ môi trường.

- Lắp đặt các van khoá tại điểm đầu nối để đóng cửa xả ra ngoài môi trường khi có sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

- Định kỳ bảo dưỡng lại hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý nước thải của Cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Thành lập đội vệ sinh thường xuyên thu gom rác thải để tránh gây tắc nghẽn dòng nước.

- Định kỳ, thường xuyên vệ sinh đường cống thoát nước, tránh ùn tắc, ứ đọng chất thải rắn trong đường cống dẫn nước thải; kiểm soát quá trình vận hành, tuân thủ các yêu cầu và thông số kỹ thuật thiết kế.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng đường ống thoát nước để phát hiện và xử lý kịp thời trong trường hợp gặp sự cố tắc nghẽn và rò rỉ trong hệ thống thu gom nước thải.

- Những người vận hành các công trình xử lý được đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các công trình xử lý, hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Đối với 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 110m³/ngày đêm tại nhà xưởng PGHV: Dự kiến vận hành trong 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

- Đối với 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 83m³/ngày đêm tại nhà xưởng PGTR: Đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Bắc Ninh kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm theo biên bản kiểm tra, giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải đối với dự án “Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam, Chi nhánh Bắc Ninh” ngày 04/9/2025.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 110m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Mẫu nước thải trước và sau hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, BOD₅, COD, tổng dầu mỡ khoáng, Amoni, tổng Nito, tổng Photpho, Coliform.

- Tiêu chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn KCN Tiên Sơn.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở và đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Tiên Sơn, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Thường xuyên vận hành và lập nhật ký vận hành công trình xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

*** Nhà xưởng PGHV:**

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực tháo khuôn;
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực lò sấy sơn;
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn;
- Nguồn số 04: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đúc;
- Nguồn số 05: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực kiểm tra, đóng gói;
- Nguồn số 06: Bụi, khí thải phát sinh tại máy rửa khu vực chuẩn bị chi tiết;
- Nguồn số 07: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực hoàn thiện;
- Nguồn số 08: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn phun cát;
- Nguồn số 09: Bụi, khí thải phát sinh từ máy mài đồng;
- Nguồn số 10: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn hàn.

*** Nhà xưởng PGTR:**

- Nguồn số 11: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR);
- Nguồn số 12: Khí thải phát sinh từ lò sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR);
- Nguồn số 13: Bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR);
- Nguồn số 14: Bụi, khí thải phát sinh từ phân xưởng gõ cách điện;
- Nguồn số 15: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt CTC (phân xưởng SPT);
- Nguồn số 16: Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khắc Laser lên nhãn Inox;
- Nguồn số 17: Bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sấy VPD (phân xưởng SPT);
- Nguồn số 18: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn bột;
- Nguồn số 19: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn nước;
- Nguồn số 20: Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước;
- Nguồn số 21: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 3 (công đoạn sơn

vỏ (phun sơn nước), quá trình pha trộn sơn và sấy sau sơn nước phân xưởng DTR);

- Nguồn số 22: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 2 (công đoạn sơn vỏ (phun sơn nước), quá trình pha trộn sơn nước phân xưởng SPT);

- Nguồn số 23: Bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 1 (công đoạn sơn vỏ (phun sơn nước), quá trình pha trộn sơn nước phân xưởng SPT).

2. Dòng khí thải, vị trí xả thải

2.1. Vị trí xả khí thải: 34 vị trí xả thải sau xử lý được thải ra môi trường.

*** Nhà xưởng PGHV:**

- Dòng khí thải số 01 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực tháo khuôn 1,2,3 (01-AD-01) (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải $X_1=2336550.8$; $Y_1=394431.0$.

- Dòng khí thải số 02 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực tháo khuôn sản phẩm GCB (01-AD-02) (nguồn số 01), tọa độ vị trí xả thải $X_2=2336576.4$; $Y_2=394415.6$.

- Dòng khí thải số 03 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực lò sấy sơn (01-PO-01) (nguồn số 02), tọa độ vị trí xả thải $X_3=2336573.0$; $Y_3=394417.7$.

- Dòng khí thải số 04 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực khoang quét sơn số 1 (01-PC-01) (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả thải $X_4=2336575.2$; $Y_4=394420.8$.

- Dòng khí thải số 05 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực khoang quét sơn số 2 (01-PC-02) (nguồn số 03), tọa độ vị trí xả thải $X_5=2336592.0$; $Y_5=394386.6$.

- Dòng khí thải số 06 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực đúc (01-CA-01) (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả thải $X_6=2336531.0$; $Y_6=394409.1$.

- Dòng khí thải số 07 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực kiểm tra đóng gói (01-FN-01) (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả thải $X_7=2336545.5$; $Y_7=394394.7$.

- Dòng khí thải số 08 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực chuẩn bị chi tiết (hệ thống 02) (02-AC-02) (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả thải $X_8=2336530.1$; $Y_8=394376.9$.

- Dòng khí thải số 09 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phòng hoàn thiện (hệ thống thông hơi số 1) (01-FI-01) (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả thải $X_9=2336583.1$; $Y_9=394401.1$.

- Dòng khí thải số 10 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phòng hoàn thiện (hệ thống thông hơi số 2) (01-FI-02) (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả thải $X_{10}=2336585.3$; $Y_{10}=394405.3$.

- Dòng khí thải số 11 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 1, xưởng SPA (01-BL-01) (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả thải $X_{11}=2336514.3$; $Y_{11}=394423.6$.

- Dòng khí thải số 12 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 2, xưởng SPA (01-BL-02) (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả thải $X_{12}=2336516.5$; $Y_{12}=394427.7$.

- Dòng khí thải số 13 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 1, xưởng INT (02-BL-01) (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả thải $X_{13}=2336517.6$; $Y_{13}=394419.4$.

- Dòng khí thải số 14 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 2, xưởng INT (02-BL-02) (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả thải $X_{14}=2336519.8$; $Y_{14}=394422.5$.

- Dòng khí thải số 15 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy mài đồng (02-GR-01) (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả thải $X_{15}=2336521.0$; $Y_{15}=394418.4$.

- Dòng khí thải số 16 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn (02-WE-01) (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả thải $X_{16}=2336556.3$; $Y_{16}=394428.0$.

(Theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}00'$, múi giờ 3°).

*** Nhà xưởng PGTR:**

- Dòng khí thải số 17, 18 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR)(OK1; OK2)(nguồn số 11).

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{17}=2336452.1$; $Y_{17}=394276.7$.

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{18}=2336485.5$; $Y_{18}=394256.1$.

- Dòng khí thải số 19, 20 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR) (OK3; OK4) (nguồn số 12).

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{19}=2336437.7$; $Y_{19}=394285.9$.

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{20}=2336479.9$; $Y_{20}=394259.2$.

- Dòng khí thải số 21, 22 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR) (OK5; OK6) (nguồn số 13).

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{21}=2336438.8$; $Y_{21}=394284.9$.

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{22}=2336478.8$; $Y_{22}=394261.3$.

- Dòng khí thải số 23 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ phân xưởng gõ cách điện (OK7) (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả thải $X_{23}=2336392.5$; $Y_{23}=394416.5$.

- Dòng khí thải số 24 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt CTC (phân xưởng SPT) (OK8) (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả thải $X_{24}=2336404.4$; $Y_{24}=394300.3$.

- Dòng khí thải số 25 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khắc Laser lên nhãn Inox (OK9)(nguồn số 16), tọa độ vị trí xả thải $X_{25}=2336291.5$; $Y_{25}=394290.2$.

- Dòng khí thải số 26, 27 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sấy VPD (phân xưởng SPT) (OK10; OK11) (nguồn số 17).

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{26}=2336391.2$; $Y_{26}=394281.5$.

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{27}=2336390.1$; $Y_{27}=394282.5$.

- Dòng khí thải số 28 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn bột (OK12) (nguồn số 18), tọa độ vị trí xả thải $X_{28}=2336482.3$; $Y_{28}=394227.0$.

- Dòng khí thải số 29 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn nước (OK13) (nguồn số 19), tọa độ vị trí xả thải $X_{29}=2336489.5$; $Y_{29}=394264.4$.

- Dòng khí thải số 30, 31 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước (OK14, OK15) (nguồn số 20).

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{30}=2336485.4$; $Y_{30}=394265.5$.

+ Tọa độ vị trí xả thải $X_{31}=2336484.3$; $Y_{31}=394266.5$.

- Dòng khí thải số 32 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 3 (OK16) (nguồn số 21), tọa độ vị trí xả thải $X_{32}=2336459.8$; $Y_{32}=394280.9$.

- Dòng khí thải số 33 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 2 (OK17) (nguồn số 22), tọa độ vị trí xả thải $X_{33}=2336453.2$; $Y_{33}=394285.0$.

- Dòng khí thải số 34 tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 1 (OK18) (nguồn số 23), tọa độ vị trí xả thải $X_{34}=2336449.8$; $Y_{34}=394288.1$.

(Theo Hệ tọa độ VN-2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}00'$, múi giờ 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: $815.922\text{m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

*** Nhà xưởng PGHV:**

- Dòng khí thải số 01: $9.572\text{m}^3/\text{giờ}$;

- Dòng khí thải số 02: $3.000\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 03: $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 04: $3.500\text{m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 05: 3.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 06: 5.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: 7.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: 8.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: 6.250m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: 5.200m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: 600m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: 2.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: 2.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: 2.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: 3.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: 3.900m³/giờ.

*** Nhà xưởng PGTR:**

- Dòng khí thải số 17: 22.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: 22.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: 9.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: 9.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: 39.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: 39.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: 28.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: 22.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: 4.100m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: 22.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: 22.500m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: 136.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: 40.800m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: 32.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: 42.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: 56.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: 100.000m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: 100.000m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí, xả liên tục khi hoạt động.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải, cụ thể như sau:

Bụi, khí thải sau 34 hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở phải đảm bảo đạt ⁽¹⁾QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ cột B (hệ số Kp=0,8, Kv=1) và ⁽²⁾QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực tháo khuôn 1, 2, 3 (01-AD-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
3	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
II	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực tháo khuôn sản phẩm GCB (01-AD-02)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
3	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
III	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực lò sấy sơn (01-PO-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
3	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
5	n-Propanol	mg/Nm ³	980 ⁽²⁾		
IV	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực khoang quét sơn số 1 (01-PC-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
3	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
5	n-Propanol	mg/Nm ³	980 ⁽²⁾		
V	Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực khoang quét sơn số 2 (01-				

	PC-02)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
3	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
5	n-Propanol	mg/Nm ³	980 ⁽²⁾		
VI	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực đúc (01-CA-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
3	n-Propanol	mg/Nm ³	980 ⁽²⁾		
4	Acrolein	mg/Nm ³	2,5 ⁽²⁾		
5	Propylenoxyt	mg/Nm ³	240 ⁽²⁾		
6	Tetraclöetylen	mg/Nm ³	670 ⁽²⁾		
7	Metylclorua	mg/Nm ³	210 ⁽²⁾		
VII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực kiểm tra đóng gói (01-FN-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
VIII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực chuẩn bị chi tiết (hệ thống 02) (02-AC-02)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
IX	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phòng hoàn thiện (hệ thống thông hơi số 1) (01-FI-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
X	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phòng hoàn thiện (hệ thống thông hơi số 2) (01-FI-02)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XI	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 1, xưởng SPA (01-BL-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không	Không

2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾	thuộc đối tượng	thuộc đối tượng
XII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 2, xưởng SPA (01-BL-02)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XIII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 1, xưởng INT (02-BL-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XIV	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 2, xưởng INT (02-BL-02)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XV	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy mài đồng (02-GR-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XVI	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn (02-WE-01)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
3	Bụi chứa Silic	mg/Nm ³	40 ⁽¹⁾		
4	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	8 ⁽¹⁾		
XVII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR) (OK1; OK2)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XVIII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR) (OK3; OK4)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Phenol	mg/Nm ³	19 ⁽²⁾		
3	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		

XIX	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR) (OK5; OK6)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Phenol	mg/Nm ³	19 ⁽²⁾		
3	Benzen	mg/Nm ³	5 ⁽²⁾		
XX	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ phân xưởng gỗ cách điện (OK7)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XXI	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt CTC (phân xưởng SPT) (OK8)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400 ⁽¹⁾		
4	CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾		
XXII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khắc Laser lên nhãn Inox (OK9)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XXIII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sấy VPD (phân xưởng SPT) (OK10; OK11)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
3	SO ₂	mg/Nm ³	400 ⁽¹⁾		
4	CO	mg/Nm ³	800 ⁽¹⁾		
5	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680 ⁽¹⁾		
XXIV	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn bột (OK12)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		

XXV	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn nước (OK13)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XXVI	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước (OK14; OK15)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
XXVII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 3 (OK16)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
3	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
5	n-Butanol	mg/Nm ³	360 ⁽²⁾		
6	Phenol	mg/Nm ³	19 ⁽²⁾		
XXVIII	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 2 (OK17)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
3	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
5	n-Butanol	mg/Nm ³	360 ⁽²⁾		
6	Phenol	mg/Nm ³	19 ⁽²⁾		
XXIX	Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn số 1 (OK18)				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng	Không thuộc đối tượng
2	Bụi tổng	mg/Nm ³	160 ⁽¹⁾		
3	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽²⁾		
5	n-Butanol	mg/Nm ³	360 ⁽²⁾		
6	Phenol	mg/Nm ³	19 ⁽²⁾		

* Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn các thông số ô nhiễm trong khí thải khi xả ra ngoài môi trường phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp (ban hành kèm theo Thông tư số 45/2024/TT-BTNMT ngày 30/12/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải:

*** Nhà xưởng PGHV:**

- Dòng khí thải số 01: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực tháo khuôn 1, 2, 3 (01-AD-01), công suất 9.572m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 02: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực tháo khuôn sản phẩm GCB (01-AD-02), công suất 3.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 03: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực lò sấy sơn (01-PO-01), công suất 3.500m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 04: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực khoang quét sơn số 1 (01-PC-01), công suất 3.500m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 05: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực khoang quét sơn số 2 (01-PC-02), công suất 3.500m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 06: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực đúc (01-CA-01), công suất 5.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 07: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực kiểm tra đóng gói (01-FN-01), công suất 7.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 08: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực chuẩn bị chi tiết (hệ thống 02) (02-AC-02), công suất 8.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 09: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phòng hoàn thiện (hệ thống thông hơi số 1) (01-FI-01), công suất 6.250m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 10: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phòng hoàn thiện (hệ thống thông hơi số 2) (01-FI-02), công suất 5.200m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 11: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 1, xưởng SPA (01-BL-01), công suất 600m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 12: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 2, xưởng SPA (01-BL-02), công suất

2.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 13: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 1, xưởng INT (02-BL-01), công suất 2.500m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 14: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 2, xưởng INT (02-BL-02), công suất 2.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 15: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy mài đồng (02-GR-01), công suất 3.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 16: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn (02-WE-01), công suất 3.900m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

*** Nhà xưởng PGTR:**

- Dòng khí thải số 17: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK1), công suất 22.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 18: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK2), công suất 22.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 19: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy sơn bột (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK3), công suất 9.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 20: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ quá trình sấy sơn bột (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK4), công suất 9.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 21: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK5), công suất 39.500m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 22: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK6), công suất 39.500m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 23: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ phân xưởng gỗ cách điện (ký hiệu OK7), công suất 28.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 24: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt CTC (phân xưởng SPT) (ký hiệu OK8), công suất 22.500m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 25: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khắc Laser lên nhãn Inox (ký hiệu OK9), công suất 4.100m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 26: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sấy VPD (phân xưởng SPT) (ký hiệu OK10), công suất 22.500m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 27: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sấy VPD (phân xưởng SPT) (ký hiệu OK11), công suất 22.500m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 28: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn bột (ký hiệu OK12), công suất 136.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 29: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn nước (ký hiệu OK13), công suất 40.800m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 30: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước (ký hiệu OK14), công suất 32.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 31: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước (ký hiệu OK15), công suất 42.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 32: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 3 (ký hiệu OK16), công suất 56.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 33: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 2 (ký hiệu OK17), công suất 100.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

- Dòng khí thải số 34: Được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 1 (ký hiệu OK18), công suất 100.000m³/giờ, trước khi thoát ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực tháo khuôn 1,2,3 (01-AD-01), công suất 9.572m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 9.572m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.2. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực tháo khuôn sản phẩm GCB (01-AD-02), công suất 3.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 3.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.3. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực lò sấy sơn (01-PO-01), công suất 3.500m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 3.500m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.4. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực khoang quét sơn số 1 (01-PC-01), công suất 3.500m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 3.500m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.5. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ khu vực khoang quét sơn số 2 (01-PC-02), công suất 3.500m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 3.500m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.6. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực đúc (01-CA-01), công suất 5.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống dẫn → Quạt hút → Tháp hấp phụ → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 5.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.7. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực kiểm tra đóng gói (01-FN-01), công suất 7.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 7.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.8. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực chuẩn bị chi tiết (hệ thống 02) (02-AC-02), công suất 8.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 8.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.9. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phòng hoàn thiện (hệ thống thông hơi số 1) (01-FI-01), công suất 6.250m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 6.250m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.10. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực phòng hoàn thiện (hệ thống thông hơi số 2) (01-FI-02), công suất 5.200m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 5.200m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.11. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 1, xưởng SPA (01-BL-01), công suất 600m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 600m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.12. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 2, xưởng SPA (01-BL-02), công suất 2.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 2.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.13. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 1, xưởng INT (02-BL-01), công suất 2.500m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 2.500m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.14. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy phun cát số 2, xưởng INT (02-BL-02), công suất 2.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 2.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.15. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy mài đồng (02-GR-01), công suất 3.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 3.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.16. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực máy hàn (02-WE-01), công suất 3.900m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Filter lọc bụi (bằng tấm bông thủy tinh) → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 3.900m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Tấm bông thủy tinh.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.17. 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK1, OK2), công suất 22.000m³/giờ/hệ thống, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Quạt hút → Cụm filter lọc bằng than hoạt tính → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: Mỗi hệ thống có công suất 22.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc bằng than hoạt tính.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.18. 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK3, OK4), công suất 9.000m³/giờ/hệ thống, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Quạt hút → Cụm filter lọc bằng than hoạt tính → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: Mỗi hệ thống có công suất 9.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Filter lọc bằng than hoạt tính.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.19. 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK5; OK6), công suất 39.500m³/giờ/hệ thống, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Phễu thu hấp phụ khí thải bằng than hoạt tính → Ống thu → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: Mỗi hệ thống có công suất 39.500m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.20. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ phân xưởng gõ cách điện (ký hiệu OK7), công suất 28.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 28.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Túi vải lọc bụi.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.21. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình đốt CTC (phân xưởng SPT) (ký hiệu OK8), công suất 22.500m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Đường ống dẫn khí → Quạt hút → Buồng lọc than hoạt tính → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 22.500m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.22. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khắc Laser lên nhãn Inox (ký hiệu OK9), công suất 4.100m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Quạt hút → Tháp lọc bụi → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 4.100m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi cartridge.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.23. 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sấy VPD (phân xương SPT) (ký hiệu OK10; OK11), công suất 22.500m³/giờ/hệ thống, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Ống hút → Quạt hút → Buồng lọc than hoạt tính → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: Mỗi hệ thống có công suất 22.500m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.24. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn bột (ký hiệu OK12), công suất 136.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi cartridge → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 136.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi cartridge.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.25. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn nước (ký hiệu OK13), công suất 40.800m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Thiết bị lọc bụi cartridge → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 40.800m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi cartridge.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.26. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước (ký hiệu OK14), công suất 32.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp Cyclon → Thiết bị lọc bụi cartridge → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 32.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi cartridge.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.27. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước (ký hiệu OK15), công suất 42.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Quạt hút → Tháp Cyclon → Thiết bị lọc bụi cartridge → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 42.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi cartridge.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.28. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 3 (ký hiệu OK16), công suất 56.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bông sợi thủy tinh → Bông lọc bụi G2 → Tháp than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 56.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông sợi thủy tinh, bông lọc bụi G2, than hoạt tính.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.29. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 2 (ký hiệu OK17), công suất 100.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bông sợi thủy tinh → Bông lọc bụi G2 → Tháp than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 100.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông sợi thủy tinh, bông lọc bụi G2, than hoạt tính.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.2.30. 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 1 (ký hiệu OK18), công suất 100.000m³/giờ, cụ thể như sau:

+ Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi, khí thải → Bông sợi thủy tinh → Bông lọc bụi G2 → Tháp than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí thải → Môi trường.

+ Công suất: 100.000m³/giờ.

+ Hóa chất, vật liệu sử dụng: Bông sợi thủy tinh, bông lọc bụi G2, than hoạt tính.

+ Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Có nhật ký ghi chép quá trình theo dõi, giám sát vận hành, các sự cố xảy ra, biện pháp khắc phục và trình báo với cơ quan quản lý môi trường có thẩm quyền tại địa phương.

- Vận hành các hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống phải được tập huấn và thao tác đúng cách khi có sự cố phát sinh và luôn có mặt tại vị trí khi vận hành.

- Định kỳ 6 tháng/lần kiểm tra, bảo dưỡng hệ thống đường ống, máy móc phục vụ trong hệ thống xử lý khí thải của Cơ sở.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống để kịp thời phát hiện và khắc phục các sự cố có thể xảy ra.

- Trường hợp khi có sự cố xảy ra: Dừng ngay hoạt động sản xuất làm phát sinh sự cố và ảnh hưởng tới môi trường; báo cáo cơ quan chức năng trong trường hợp gây thiệt hại đến người và tài sản; khắc phục sự cố, đảm bảo hệ thống xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn sau khi khắc phục.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

- Đối với 16 hệ thống xử lý bụi, khí thải đã lắp đặt tại nhà xưởng PGHV: Đã được cấp Văn bản số 274/STNMT-CCMT ngày 13/3/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Ninh về việc đầu tư công trình bảo vệ môi trường.

- Đối với 03 hệ thống xử lý bụi, khí thải đã lắp đặt tại nhà xưởng PGTR: Đã được vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường số 576/GPMT-UBND ngày 06/12/2023.

- Đối với 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vò (phun sơn bột) (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK1, OK2); 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK3, OK4); 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR) (ký hiệu OK5, OK6); 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khắc Laser lên nhãn Inox (ký hiệu OK9); 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sấy VPD (phân xưởng SPT) (ký hiệu OK11); 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn bột (ký hiệu OK12); 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn nước (ký hiệu OK13); 02 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước (ký hiệu OK14, OK15); 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 3 (ký hiệu OK16); 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn nước số 2 (ký hiệu OK17); 01 hệ thống xử lý bụi, khí thải

phát sinh từ buồng sơn nước số 1 (ký hiệu OK18) tại nhà xưởng PGTR: Dự kiến vận hành trong 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR), công suất 22.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK1);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR), công suất 22.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK2);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR), công suất 9.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK3);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR), công suất 9.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK4);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR), công suất 39.500m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK5);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR), công suất 39.500m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK6);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khắc Laser lên nhãn Inox, công suất 4.100m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK9);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sấy VPD (phân xưởng SPT), công suất 22.500m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK11);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn bột, công suất 136.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK12);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn nước, công suất 40.800m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK13);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước, công suất 32.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK14);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước, công suất 42.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK15);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 3, công suất 56.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK16);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn nước số 2, công suất 100.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK17);
- Hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 1, công suất 100.000m³/giờ (01 hệ thống xử lý bụi, khí thải ký hiệu OK18).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR), công suất 22.000m³/giờ (ký hiệu OK1);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR), công suất 22.000m³/giờ (ký hiệu OK2);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR), công suất 9.000m³/giờ (ký hiệu OK3);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR), công suất 9.000m³/giờ (ký hiệu OK4);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR), công suất 39.500m³/giờ (ký hiệu OK5);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ cửa lò sấy sơn bột (phân xưởng DTR), công suất 39.500m³/giờ (ký hiệu OK6);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình khắc Laser lên nhãn Inox, công suất 4.100m³/giờ (ký hiệu OK9);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ khu vực sấy VPD (phân xưởng SPT), công suất 22.500m³/giờ (ký hiệu OK11);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn bột, công suất 136.000m³/giờ (ký hiệu OK12);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát tự động) phân xưởng sơn nước, công suất 40.800m³/giờ (ký hiệu OK13);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước, công suất 32.000m³/giờ (ký hiệu OK14);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn đánh nhám (bắn cát bằng tay) phân xưởng sơn nước, công suất 42.000m³/giờ (ký hiệu OK15);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 3, công suất 56.000m³/giờ (ký hiệu OK16);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải từ buồng sơn nước số 2, công suất 100.000m³/giờ (ký hiệu OK17);

- 01 vị trí, tại ống thoát khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải phát sinh từ buồng sơn nước số 1, công suất 100.000m³/giờ (ký hiệu OK18).

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này, trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ cơ sở có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP). Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP).

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu ra môi trường.

3.5. Kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải theo quy định./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

*** Nhà xưởng PGHV:**

- Nguồn số 01: Khu vực tháo khuôn;
- Nguồn số 02: Khu vực đúc;
- Nguồn số 03: Khu vực kiểm tra, đóng gói;
- Nguồn số 04: Khu vực hoàn thiện;
- Nguồn số 05: Khu vực sơn;
- Nguồn số 06: Khu vực lò sấy sơn;
- Nguồn số 07: Máy rửa khu vực chuẩn bị chi tiết;
- Nguồn số 08: Máy mài đồng;
- Nguồn số 09: Khu vực hàn;
- Nguồn số 10: Khu vực phun cát;
- Nguồn số 11: Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 110m³/ngày đêm (nhà xưởng PGHV);
- Nguồn số 12: Khu vực quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải phát sinh của nhà xưởng PGHV;
- Nguồn số 13: Thiết bị lọc nước thải phát sinh từ quá trình sản xuất công suất 4m³/5 giờ/ngày.

*** Nhà xưởng PGTR:**

- Nguồn số 14: Khu vực sơn vỏ (phun sơn bột) (phân xưởng DTR);
- Nguồn số 15: Khu vực sấy sau sơn bột (phân xưởng DTR);
- Nguồn số 16: Phân xưởng gỗ cách điện;
- Nguồn số 17: Khu vực sấy VPD (phân xưởng SPT);
- Nguồn số 18: Khu vực hàn (phân xưởng DTR);
- Nguồn số 19: Lò CTC (phân xưởng SPT);
- Nguồn số 20: Phòng khắc Laser lên nhãn Inox;
- Nguồn số 21: Khu vực đánh nhám (phân xưởng sơn bột);
- Nguồn số 22: Khu vực đánh nhám (phân xưởng sơn nước);
- Nguồn số 23: Khu vực buồng phun sơn số 1;

- Nguồn số 24: Khu vực buồng phun sơn số 2;
- Nguồn số 25: Khu vực buồng phun sơn số 3;
- Nguồn số 26: Khu vực hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 83m³/ngày đêm (nhà xưởng PGTR);
- Nguồn số 27: Khu vực quạt hút của các hệ thống xử lý khí thải của nhà xưởng PGTR;
- Nguồn số 28: Hệ thống lọc nước DI;
- Nguồn số 29: Khu vực máy phát điện.

2. Tiếng ồn, độ rung: Tiếng ồn, độ rung phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung đến hết ngày 31/12/2026 và QCVN 26:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2025/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung từ ngày 01/01/2027, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn đến hết ngày 31/12/2026:
 - + Tiếng ồn trong khu vực sản xuất: Trong mọi thời điểm làm việc mức áp suất âm cực đại không vượt quá 85 dBA.
 - + Tiếng ồn ngoài khu vực hoạt động:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn từ ngày 01/01/2027:

TT	Ngày (06h00 đến trước 18h00) (dBA)	Tối (18h00 đến trước 22h00) (dBA)	Đêm (22h00 đến trước 06h00) (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	65	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

- Giá trị giới hạn đối với độ rung đến hết ngày 31/12/2026:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ - 21 giờ	Từ 21 giờ - 6 giờ		
1	70	60	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

- Giá trị giới hạn đối với độ rung từ ngày 01/01/2027:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Ngày (06:00 ~ trước 22:00)	Đêm (22:00 ~ trước 06:00)		
2	75	70	Không thuộc đối tượng	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

1.1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:

- Thường xuyên bảo dưỡng (tra dầu, mỡ, vệ sinh bụi bám trên cánh quạt...) đảm bảo động cơ hoạt động ổn định và hạn chế phát sinh tiếng ồn.

- Thực hiện giải pháp cách ly tiếng ồn, như: Bố trí thiết bị có tiếng ồn cao trong phòng riêng, bố trí phòng điều khiển nơi làm việc của công nhân riêng để cách ly với các thiết bị có tiếng ồn cao.

1.2. Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung:

- Nền bệ máy thiết bị phải bằng phẳng và chắc chắn nhằm tránh gây ra hiện tượng cộng hưởng rung động, giảm thiểu rung lắc.

- Lắp đặt đệm giảm chấn cho các thiết bị, động cơ có độ rung lớn.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung./.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
			Nhà xưởng PGHV	Nhà xưởng PGTR
1	Bóng đèn huỳnh quang, thủy tinh thải	16 01 06	1.186	-
2	Dầu biến thế thải (không chứa thành phần PCBs)	17 02 04	-	45.533
3	Dầu động cơ thải	17 03 04	-	21.567
4	Pin, ắc quy thải	19 06 05	1.200	720
Tổng			2.386	67.820

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Các loại chất thải	Khối lượng trung bình (kg/năm)	
		Nhà xưởng PGHV	Nhà xưởng PGTR
1	Thép thải bỏ	114.544	266.915
2	Nhôm thải bỏ	62.016	55.800
3	Tôn Silic thải bỏ	-	31.672
4	Đồng nguyên chất thải bỏ	44.746	107.486
5	Mạt đồng thải bỏ	9.279	-
6	Gỗ thải bỏ	929.242	1.835.528
7	Giấy và nhựa thải bỏ	127.036	159.472
8	Dây cáp điện thải bỏ	-	5.957
9	Lõi lọc bụi thải bỏ	-	837,3
Tổng		1.286.863	2.463.667,3

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: khoảng 153.912 kg/năm.

1.4. Khối lượng chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)	
			Nhà xưởng PGHV	Nhà xưởng PGTR
1	Sản phẩm hữu cơ thải (Epoxy)	19 05 04	214.200	-
2	Dung môi tẩy rửa sơn	08 01 05	-	1.150
3	Cặn sơn và sơn vecni thải	08 01 01	78,0	-
4	Sơn và vecni thải	08 01 01	-	60.000
5	Bao bì mềm thải có nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	3.576	89.860
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, găng tay nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	30.460	37.000
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại thải bỏ	18 01 02	5.868	38.330
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa thải bỏ	18 01 03	1.600	82.093
9	Cát, bột mài thải, ...	07 03 08	9.900	4.075
10	Kiểm thải	19 12 01	49.000	-
11	Dung dịch tẩy rửa có thành phần nguy hại	07 01 06	30.000	5.469.556
12	Dung dịch mạ thải chứa Xyanua	02 03 01	9.701	-
13	Nước thải nhiễm dầu chứa thành phần nguy hại	17 05 05	4.600	62.963
14	Nước thải có chứa thành phần nguy hại	19 01 01	-	112.334
15	Phế liệu kim loại chứa các thành phần nguy hại	11 04 01	3.920	-
16	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện thải	19 02 06	132	-
17	Than hoạt tính thải bỏ	18 02 01	10	5.821

18	Bông thủy tinh thải bỏ, bông lọc bụi thải bỏ	12 01 04	88	787,5
19	Bùn thải từ quá trình xử lý nước thải sản xuất	12 06 06	19.088	-
20	Hộp mực in thải	08 02 04	97	100
21	Nhựa trao đổi ion đã qua sử dụng	07 01 09	-	50
Tổng			382.318	5.964.119,5

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

- Nhà xưởng PGHV:

+ Kho chứa CTNH: 01 kho.

+ Diện tích kho chứa: Tổng diện tích 44m².

- Nhà xưởng PGTR:

+ Kho chứa CTNH: 01 kho.

+ Diện tích kho chứa: Tổng diện tích 89m².

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Nhà xưởng PGHV:

+ Kho chứa chất thải rắn thông thường: 02 kho.

+ Diện tích kho chứa: 01 kho có diện tích 126m² và 01 kho có diện tích 4m² (để lưu chứa chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn thông thường khác).

- Nhà xưởng PGTR:

+ Kho chứa chất thải rắn thông thường: 01 kho.

+ Diện tích kho chứa: Tổng diện tích 117m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Nhà xưởng PGHV:

+ Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho.

+ Diện tích kho chứa: Diện tích 4m² (lưu chứa cùng khu lưu giữ chất thải rắn thông thường khác).

- Nhà xưởng PGTR:

+ Kho chứa chất thải rắn sinh hoạt: 01 kho.

+ Diện tích kho chứa: Diện tích 117m² (lưu chứa cùng kho lưu giữ chất thải rắn thông thường).

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy trình của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ CTNH, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /QĐ-UBND
ngày / /2026 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không có.

D. CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

- Tổ chức thực hiện và tự chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật; tiếp thu đầy đủ các nội dung, yêu cầu của Giấy phép môi trường được cấp.

- Thực hiện nghiêm túc các giải pháp kỹ thuật phòng chống và ứng phó sự cố môi trường, chịu trách nhiệm đền bù khắc phục hậu quả và bồi thường thiệt hại do sự cố gây ra; các quy định về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy và các quy định khác có liên quan trong quá trình thực hiện. Chịu trách nhiệm sửa chữa, duy tu, xây dựng mới hoặc bồi thường trong trường hợp gây thiệt hại đến hạ tầng kỹ thuật, công trình, tài sản khác xung quanh Cơ sở.

- Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố về môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở; định kỳ kiểm tra, duy tu bảo dưỡng các công trình xử lý chất thải, bảo vệ môi trường để đảm bảo hiệu quả thu gom, xử lý.

- Vận hành thường xuyên công trình xử lý nước thải tại Cơ sở để thu gom, xử lý toàn bộ lượng nước thải phát sinh đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi xả thải ra môi trường; không để hiện tượng rò rỉ, ngấm nước thải ảnh hưởng đến môi trường đất, môi trường nước, không khí khu vực.

- Vận hành thường xuyên hệ thống xử lý khí thải để xử lý toàn bộ khí thải phát sinh của Cơ sở đảm bảo đạt quy chuẩn cho phép trước khi thải ra ngoài môi trường.

- Quản lý thu gom và xử lý chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại phát sinh theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP, Nghị định số 48/2026/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BTNMT.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4 kèm theo, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường được cấp có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.